TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHIÊM HÓA** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31-01-2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Hằng.

2. Ông Hà Đức Sơn.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang *tham gia phiên tòa*: Ông Đặng Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 240/2022/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/01/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lục Thị L, sinh năm 1981. Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện C1, tỉnh Tuyên Quang *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

- Bị đơn: Anh Triệu Đức T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn L1, xã Tr, huyện C1, tỉnh Tuyên Quang *(Vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Lục Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh Triệu Đức T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2007 tại UBND xã Tr, huyện C1. Việc kết hôn giữa chị L và anh T không bị ai cưỡng ép, lừa dối, chị L, anh T được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn chị

L, anh T sinh sống tại thôn L1, xã Tr, huyện C1. Năm 2010 giữa anh chị xảy ra mâu thuẫn do anh T không tu chí làm ăn, chơi bời, hay uống rượu say mắng chửi chị L. Chị L đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi. Chị và anh T sống ly thân từ tháng 6 năm 2012 đến nay. Chị L xác định tình cảm vợ chồng với anh T không còn, chị L xin ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị L, anh T có một con chung là Triệu Đức L, sinh ngày 08/12/2007. Khi ly hôn chị L có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị L và anh T không có tài sản chung, không có vay nợ chung nên chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã báo gọi anh Triệu Đức T đến để giải quyết việc chị Lục Thị L đề nghị ly hôn nhưng anh T đều không có mặt và không có ý kiến trình bày đối với các nội dung đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Lục Thị L. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay anh T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn L1, xã Tr, huyện C1, tỉnh Tuyên Quang. Theo lời khai của anh Hà Xuân Mới (em trai cùng cha khác mẹ của anh Triệu Đức T) thì từ khi sinh ra và lớn lên anh Mới sống cùng anh Triệu Đức T. Khi anh T kết hôn với chị Lục Thị L thì anh Mới vẫn sống cùng nhà với anh T. Anh Mới thấy anh T, chị L được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn với nhau, hai bên gia đình có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán cho anh T và chị L. Anh Mới không nhớ chính xác năm nào, chỉ nhớ năm anh Mới học lớp 11 thì anh T và chị L ra ở riêng, không sống cùng nhà với anh Mới nữa. Anh T và chị L kết hôn, chung sống với nhau được khoảng 03 đến 04 năm thì mâu thuẫn xảy ra. Anh Mới thấy chị Lục Thị L về quê tại xã H, huyện C1, tỉnh Tuyên Quang sinh sống, không sống cùng với anh T nữa. Sau đó một thời gian thì anh T cũng đi làm ăn tại miền Nam, anh Mới được biết anh T làm tại tỉnh Đăk Lăk. Từ khi anh T đi làm ăn tại tỉnh Đăk Lăk thì không về thăm nhà, hộ khẩu thường trú anh T vẫn ở thôn L1, xã Tr, huyện C1. Gia đình và anh Mới vẫn liên lạc với anh T qua điện thoại, và trao đổi tin tức với nhau, nhưng do không đăng ký tạm trú, không có nơi làm việc cụ thể nên anh Mới cũng không biết anh T sinh sống tại đâu của tỉnh Đăk Lăk nên không có thông tin về địa chỉ cụ thể của anh T để cung cấp cho Tòa án. Anh T đã biết việc chị Lục Thị L xin ly hôn với anh tại Tòa án, đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án gửi qua zalo nhưng do điều kiện công việc anh T không thể về huyện C1 để giải quyết ly hôn với chị Lục Thị L được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của chị Lục Thị L; cho chị Lục Thị L được ly hôn với anh Triệu Đức T.

- Về con chung: Giao cháu Triệu Đức L2, sinh ngày 08/12/2007 cho chị Lục Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Triệu Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản và nợ chung chị Lục Thị L xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Lục Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Lục Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C1, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn với anh Triệu Đức T; anh Triệu Đức T có hộ khẩu thường trú tại thôn L1, xã Tr, huyện C1, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C1, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình xác minh tại địa phương cho thấy, anh Triệu Đức T có hộ khẩu thường trú tại thôn L1, xã Tr, huyện C1, tỉnh Tuyên Quang. Anh T đi làm ăn xa nhưng không thông báo địa chỉ mới nên hiện tại không rõ anh T đang ở đâu. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập, gia đình anh T đã thông báo cho anh T nhưng anh T vẫn không về và cũng không thông báo địa chỉ nơi ở và nơi làm việc, đây được xem là trường hợp người bị kiện cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện C1 đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục niêm yết, tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn anh Triệu Đức T vẫn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa. Chị Lục Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện C1 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L, anh T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 22/3/2007 tại UBND xã Tr, huyện C1, tỉnh Tuyên Quang nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Qua lời khai của anh Hà Xuân Mới và kết quả xác minh tại thôn L1, xã Tr, huyện C1 cho thấy: Quá trình chung sống giữa chị L, anh T đã xảy ra mâu thuẫn trong cuộc sống, năm 2012 mâu thuẫn trở nên trầm trọng và vợ chồng sống ly thân với nhau. Chị L đã làm thủ tục cắt chuyển hộ khẩu ra khỏi xã Tr, huyện C1. Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng chị L, anh T thực tế đã không tồn tại từ năm 2012 đến nay; cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị L và anh T đã Tr2 vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lục Thị L là xử cho chị L được ly hôn với anh Triệu Đức T.

[2.2] Về con chung: Chị L và anh T có 01 con chung là cháu Triệu Đức L2, sinh ngày 08/12/2007. Xét thấy hiện anh Triệu Đức T không có địa chỉ cư trú rõ ràng, cháu L2 có nguyện vọng được ở cùng chị Lục Thị L, nên cần giao cháu Triệu Đức L2 cho chị Lục Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình. Anh Triệu Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có sự thay đổi về điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ảnh hưởng đến quyền lợi về mọi mặt của con và các bên đương sự có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lục Thị L xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 143,144, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án chị Lục Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn; các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của chị Lục Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lục Thị L được ly hôn với anh Triệu Đức T.

2. Về con chung: Giao cháu Triệu Đức L2, sinh ngày 08/12/2007 cho chị Lục Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Triệu Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Chị Lục Thị L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Chị L đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0005448 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C1, nay được chuyển thành tiền án phí. Chị L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Anh Triệu Đức T không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lục Thị L và anh Triệu Đức T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND huyện C1;
- UBND xã Tr;
- Chi cục THADS huyện C1;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Bích Ngọc